

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Đầu tư hệ thống thoát nước cho các khu công nghiệp phía Đông Bắc (Kênh Cầu Cứu và kênh Núi Cốc) - Khu kinh tế Nghi Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 sửa đổi, bổ sung các Nghị định lĩnh vực quản lý nhà nước Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị Quyết số 487/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của HĐND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư hệ thống thoát nước cho các khu công nghiệp phía Đông Bắc (Kênh Cầu Cứu và kênh Núi Cốc) - Khu kinh tế Nghi Sơn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6907/SXD-HĐXD ngày 15 tháng 9 năm 2024 về việc phê duyệt Dự án (kèm theo hồ sơ Dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Đầu tư hệ thống thoát nước cho các khu công nghiệp phía Đông Bắc (Kênh Cầu Cứu và kênh Núi Cốc) - Khu kinh tế Nghi Sơn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Đầu tư hệ thống thoát nước cho các khu công nghiệp phía Đông Bắc (Kênh Cầu Cứu và kênh Núi Cốc) - Khu kinh tế Nghi Sơn.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp Thanh Hoá.

4. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Đại Việt.

5. Địa điểm xây dựng: Thuộc địa giới hành chính phường Mai Lâm, phường Tĩnh Hải, thị xã Nghi Sơn.

6. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Dự án nhóm B, công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.

7. Số bước thiết kế: 02 bước.

8. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Theo danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Công văn số 6561/SXD-HĐXD ngày 30/8/2024.

9. Mục tiêu đầu tư: Đảm bảo giải quyết tiêu úng cho vùng trọng điểm thuộc lưu vực sông Bạng trên địa bàn Khu kinh tế Nghi Sơn, Khu công nghiệp số 6 và khu vực lân cận (gồm phường Mai Lâm, Tĩnh Hải và một phần Khu công nghiệp số 1). Đồng thời từng bước hoàn thiện hạ tầng theo quy hoạch được phê duyệt, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện về môi trường.

10. Quy mô đầu tư:

Xây dựng mới và kiên cố hoá 02 tuyến kênh Núi Cốc, kênh Cầu Cứu và các công trình trên kênh; trong đó kênh Núi cốc có chiều dài 772,81 m; kênh Cầu Cứu có chiều dài 1.651,44 m. Kênh có kết cấu dạng kênh hở, hình thang, mái kênh gia cố bằng tấm lát bê tông, bờ kênh kết hợp làm đường quản lý vận hành.

11. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

11.1. Tuyến kênh Núi Cốc:

a. Phạm vi, hướng tuyến: Kênh có chiều dài 772,81 m, phạm vi hướng tuyến theo các Quy hoạch: Phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp số 6, Khu kinh tế Nghi Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2163/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 và Điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị số 3 (nay là Khu đô thị DT-12), Khu kinh tế Nghi Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5026/QĐ-UBND ngày 28/12/2023; điểm đầu tuyến kênh đầu nối vào kênh Nhánh 3 thuộc hệ thống thoát nước kênh Mai Lâm, cuối tuyến kết thúc tại cống Mỏ Phượng 2 (đê Sông Bạng).

b. Giải pháp kỹ thuật tuyến kênh:

Kênh có mặt cắt ngang hình thang, có bề rộng đáy kênh $B = 5,0$ m, mái kênh có hệ số mái $m = 2,0$ được gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn mác 250 kích thước (40 x 40 x 12) cm trong hệ khung dầm BTCT mác 250 đổ tại chỗ; dưới

cấu kiện bê tông đúc sẵn là lớp đá dăm (1 x 2) cm dày 10 cm và 01 lớp vải địa kỹ thuật; đáy lòng kênh được gia cố bằng đá hộc xếp chèn chặt dày 30 cm; dọc theo chiều dài tuyến, dầm đỉnh và dầm chân mái kênh cứ 11,80 m cắt một khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường. Bờ kênh bên trái làm đường thi công kết hợp quản lý vận hành có bề rộng $B = 4,0$ m, trong đó bề rộng gia cố $B_{gc} = 3,25$ m bằng cấp phối đá dăm dày 18 cm; bờ kênh bên phải là bờ đất không gia cố mặt có bề rộng $B = 2,2$ m; đất đắp nền đường bờ kênh độ chặt đảm bảo $K \geq 0,95$, hệ số mái đất đắp bờ kênh phía đồng $m = 1,5$.

c. Các công trình trên kênh: Dọc theo tuyến kênh khoảng 100 m bố trí 01 bậc lên xuống; toàn tuyến có 01 cống 3 cửa kích thước $(b \times h) = (1,5 \times 1,80)$ m tại cuối tuyến kênh; 04 cống hộp kích thước $(b \times h) = (1,0 \times 1,2)$ m và 08 cống tròn D300.

- Kết cấu cống 3 cửa: Cửa vào, bề tiêu năng phía đồng, thân cống và bề tiêu năng phía sông có kết cấu bằng bê tông cốt thép mác 250; nền cống được gia cố đóng cọc BTCT; cống được vận hành đóng mở điều tiết bằng ổ khoá.

- Kết cấu cống hộp: Cống có kết cấu cửa vào, thân cống bằng bê tông cốt thép mác 250, sân trước bằng bê tông mác 200. Cống được vận hành đóng mở điều tiết bằng ổ khoá.

- Kết cấu cống tròn: Cống tròn BT D300 đặt trên bản đáy BTCT mác 250, tường đầu, cánh bằng BTCT mác 200. Bố trí cửa van điều tiết nước, dàn van bằng BTCT mác 250, vận hành cửa van bằng BTCT bằng ổ khoá.

11.2. Tuyến kênh Cầu Cứu:

a. Phạm vi, hướng tuyến: Kênh có chiều dài 1.651,44 m, phạm vi hướng tuyến theo các Quy hoạch: Phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp số 6, Khu kinh tế Nghi Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2163/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 và Điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị số 3 (nay là Khu đô thị DT-12), Khu kinh tế Nghi Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5026/QĐ-UBND ngày 28/12/2023; điểm đầu tuyến kênh Km0 nối vào kênh Khe Dọi, điểm cuối tuyến kết thúc tại cống 7 Cửa (đê Sông Bạng).

b. Giải pháp kỹ thuật tuyến kênh:

Kênh mặt cắt ngang hình thang, có bề rộng đáy kênh $B = 4,0$ m, mái kênh có hệ số mái $m = 2,0$ được gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn bê tông mác 250 kích thước $(40 \times 40 \times 12)$ cm trong hệ khung dầm BTCT mác 250 đổ tại chỗ, dưới cấu kiện bê tông đúc sẵn là lớp đá dăm (1 x 2) cm dày 10 cm và 01 lớp vải địa kỹ thuật; dầm khóa chân mái bằng BTCT kích thước $(b \times h) = (40 \times 60)$ cm, móng dầm được gia cố bằng cọc tre dài 2,5 m. Đáy lòng kênh được gia cố bằng đá hộc xếp chèn chặt dày 30 cm; dọc theo chiều dài tuyến, dầm đỉnh và dầm chân mái kênh, cứ 11,80 m cắt một khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường. Bờ kênh bên trái làm đường thi công kết hợp quản lý vận hành có bề rộng $B = 4,0$ m, trong đó bề rộng gia cố $B_{gc} = 3,25$ m bằng cấp phối đá dăm dày 18 cm; bờ kênh bên phải là bờ đất không gia cố mặt có bề rộng $B = 2,2$ m; đất đắp nền đường bờ kênh độ chặt đảm bảo $K \geq 0,95$, hệ số mái đất đắp bờ kênh phía đồng $m = 1,5$.

c. Các công trình trên kênh: Dọc theo tuyến kênh khoảng 100 m bố trí 01 bậc lên xuống; toàn tuyến có 16 cống hộp kích thước (b x h) = (1,0 x 1,2) m và 11 cống tròn D300.

- Kết cấu cống hộp: Cống có kết cấu cửa vào, thân cống bằng BTCT mác 250, sân trước bằng bê tông mác 200. Cống được vận hành đóng mở điều tiết bằng ổ khoá.

- Kết cấu cống tròn: Cống tròn BTCT D300 đặt trên bản đáy BTCT mác 250, tường đầu, cánh bằng BT mác 200. Bố trí cửa van điều tiết nước, dàn van bằng BTCT mác 250, vận hành cửa van phẳng BTCT bằng ổ khoá.

(Chi tiết như hồ sơ thiết kế cơ sở).

12. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 87.998.467.000 đồng; trong đó:

- Chi phí GPMB:	14.532.637.000	đồng;
- Chi phí xây dựng:	56.369.443.000	đồng;
- Chi phí thiết bị:	333.520.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	908.299.000	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	4.329.900.000	đồng;
- Chi phí khác:	1.650.382.000	đồng;
- Chi phí dự phòng:	9.874.286.000	đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

13. Thời gian thực hiện: Năm 2024 - 2025.

14. Nguồn vốn: Nguồn tăng thu ngân sách Trung ương năm 2022 bổ sung có mục tiêu để đầu tư trở lại cho tỉnh Thanh Hóa (theo Quyết định số 1491/QĐ-TTg ngày 29/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ).

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

16. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư:

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phù hợp với quy mô và tuân thủ quy định của pháp luật.

- Tổ chức thực hiện: Giao UBND thị xã Nghi Sơn làm chủ đầu tư tiêu dự án giải phóng mặt bằng.

17. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6907/SXD-HĐXD ngày 15/9/2024.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán,...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án thẩm định, trình phê duyệt.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật. Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Xây dựng tại Công văn số 6561/SXD-HĐXD ngày 30/8/2024.

3. UBND thị xã Nghi Sơn tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Trưởng ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp Thanh Hoá; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN_{HĐXD_TM.84}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

**Dự án: Đầu tư hệ thống thoát nước cho các khu công nghiệp phía Đông Bắc
(Kênh Cầu Cừ và kênh Núi Cốc) - Khu kinh tế Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (chưa bao gồm chi phí dự phòng)	Bảng tính khái toán chi tiết	14.532.637.000		14.532.637.000
II	Chi phí xây dựng		52.018.168.873	4.351.273.879	56.369.443.000
III	Chi phí thiết bị	Theo bảng tổng hợp chi phí TB	303.200.000	30.320.000	333.520.000
IV	Chi phí quản lý dự án	52.321.368.873 x 2,17% x 0,8	908.298.964		908.299.000
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		4.111.425.478	218.474.295	4.329.900.000
1	Chi phí khảo sát bước dự án, cấm cọc GPMB	Hợp đồng số 01/2024/HĐTV ngày 18/5/2024	452.678.529	36.214.282	488.893.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ, dự toán khảo sát bước dự án	QĐ số 29/QĐ-BQLDAKV ngày 25/3/2024	13.719.245		13.719.000
4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi + thiết kế cấm cọc GPMB	Hợp đồng số 01/2024/HĐTV ngày 18/5/2024	247.165.741	19.773.259	266.939.000
5	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	QĐ số 53/QĐ-BQLDAKV ngày 17/4/2024	53.871.296	4.309.704	58.181.000
6	Chi phí khảo sát bước thiết kế BVTC	Tạm tính	650.000.000	52.000.000	702.000.000
7	Chi phí lập nhiệm vụ, dự toán khảo sát bước thiết kế BVTC	650.000.000 x 3%	19.500.000		19.500.000
8	Chi phí thiết kế BVTC	52.018.168.873 x 1,713% x1,08	891.071.233	71.285.699	962.357.000

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
9	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	52.018.168.873 x 0,132% x1,08	68.663.983	5.493.119	74.157.000
10	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	52.018.168.873 x 0,127% x1,08	66.063.074	5.285.046	71.348.000
11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi và cấm cọc GPMB	QĐ số 29/QĐ-BQLDAKV ngày 25/3/2024	6.000.000		6.000.000
12	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu tư vấn khảo sát, lập thiết kế BVTC (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	1.541.071.233 x 0,400%	6.164.285		6.164.000
13	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	Mức tối thiểu	120.000.000		120.000.000
14	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	52.018.168.873 x 1,963%	1.021.116.655		1.021.117.000
15	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị (Bảng 2.22 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	303.200.000 x 0,803%	2.434.696		2.435.000
16	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng bước dự án + giám sát công tác cấm cọc GPMB	QĐ số 29/QĐ-BQLDAKV ngày 25/3/2024	18.621.588		18.622.000
17	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng bước thiết kế BVTC	650.000.000 x 4,072%	26.468.000		26.468.000
18	Chi phí giám sát công tác RPBM, vật nổ	522.900.000 x 3,203%	16.749.000		16.749.000
19	Thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi và cấm cọc GPMB	QĐ số 29/QĐ-BQLDAKV ngày 25/3/2024	5.000.000		5.000.000
20	Thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu tư vấn khảo sát, lập thiết kế BVTC (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	Mức tối thiểu	5.000.000		5.000.000

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
22	Thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu thi công xây dựng (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	52.018.168.873 x 0,200%	104.036.338		104.036.000
23	Chi phí khảo sát, lập phương án rà phá bom mìn, vật nổ	522.900.000 x 3%	15.687.000		15.687.000
24	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	QĐ số 57/QĐ-BQLDAKV ngày 17/4/2024	208.822.222	16.705.778	225.528.000
25	Chi phí thẩm định giá vật tư, thiết bị	Tạm tính	92.592.593	7.407.407	100.000.000
VI	Chi phí khác		1.606.549.074	43.832.555	1.650.382.000
1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	Tạm tính: 7,47ha x 70tr/ha	522.900.000		522.900.000
2	Chi phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III, Nghị định số 67/2023/NĐ-CP)	52.018.168.873 x 0,25% x 1,1	130.045.422	13.004.542	143.050.000
3	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC + Thông tư 43/2024/TT-BTC)	87.998.467.000 x 0,013% x 150%*0,5*0,5	4.322.925		4.323.000
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán - phần không bao gồm GPMB (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	73.467.363.000 x 0,239% x 0,5	87.940.434		87.940.000
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán - phần GPMB (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	14.532.637.000 x 0,239% x 0,5x0,5	8.697.783		8.698.000
6	Chi phí kiểm toán độc lập - phần không bao gồm GPMB (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	73.467.363.000 x 0,370%	271.976.178	21.758.094	293.734.000
7	Chi phí kiểm toán độc lập - phần GPMB (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	14.532.637.000 x 0,37% x 0,5	26.899.911	2.151.993	29.052.000
8	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (Thông tư 27/2023/TT-BTC + Thông tư 43/2024/TT-BTC)	52.018.168.873 x 0,084% x 0,5	21.847.631		21.848.000

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
9	Phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư 27/2023/TT- BTC + Thông tư 43/2024/TT-BTC)	52.018.168.873 x 0,081% x 0,5	21.067.358		21.067.000
10	Phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường	Biên lai thu tiền phí, lệ phí ngày 12/8/2024	16.000.000		16.000.000
11	Chi phí đăng tải HSMT	QĐ số 29/QĐ-BQLDAKV ngày 25/3/2024	330.000		330.000
12	Phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	(8838,66+4142,85) m ² x 55.000đ/m ² x 50%	356.991.525		356.992.000
13	Chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quá trình thực hiện	1.021.116.655 x 5%	51.055.833		51.056.000
14	Chi phí đấu nối hạ tầng kỹ thuật	Tạm tính	86.474.074	6.917.926	93.392.000
VII	Chi phí dự phòng		9.142.857.243	731.428.579	9.874.286.000
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	73.480.279.389 x 8,68%	6.378.088.251	510.247.060	6.888.335.000
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	73.480.279.389 x 3,76%	2.764.768.992	221.181.519	2.985.951.000
	Tổng cộng		82.623.136.632	5.375.329.308	87.998.467.000
	Làm tròn				87.998.467.000